TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH PHƯỚC** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/DS-ST
Ngày: 15-7-2024
V/v: *Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tính mạng bị xâm phạm.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn Tùng
Các Hội thẩm nhân dân: bà Lê Thị Hường và ông Phạm Ngọc Minh
- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Trần Bảo Trân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước tham gia phiên toà: bà Nguyễn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2023/TLST-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2023 về việc "*Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXX-ST ngày 04 tháng 10 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐ-HPT giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Dương Thị Q – Sinh năm: 1989 – Có mặt

Địa chỉ: khu phố D, phường T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn:

- Ông Châu Hồng N – Sinh năm: 1994; địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận – Vắng mặt

- Bà Lê Thị Hồng K – Sinh năm: 1976; địa chỉ: khu phố E, phường B, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận – Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 30-10-2023 và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Vào lúc 18 giờ 50 phút ngày 06/5/2023 xảy ra vụ tai nạn giao thông giữa xe ô tô biển số 85F 00043 do tài xế Châu Hồng N điều khiển với xe máy biển số 85V2 – 5522 do ông Trần Văn T điều khiển, hậu quả đến ngày 09/5/2023 chồng bà Q là ông Trần Văn T chết sau khi điều trị tại Bệnh viện C1 - thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả giải quyết tin báo tố giác tội phạm, cơ quan Điều tra Công an huyện N không khởi tố vụ án. Về mặt bồi thường dân sự, bà K và ông N đã đưa

số tiền 33.000.000 đồng và không đồng ý bồi thường thêm. Nay bà Q là vợ ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước buộc ông Châu Hồng N (lái xe) và bà Lê Thị Hồng K (chủ phương tiện) phải bồi thường các khoản thiệt hại sau:

- Chi phí chữa trị trong thời gian nằm viện, chi phí mai táng, tiền công 02 người chăm sóc tổng cộng là: 102.314.000 đồng cụ thể: Tiền viện phí tại Bệnh viện S1 số tiền 1.500.000 đồng; viện phí tại bệnh viên đa khoa tỉnh Ninh Thuận số tiền 500.000 đồng; hợp đồng xe chuyển vào bệnh viện C1 10.500.000 đồng; Viện phí tại bệnh viện C1 10.114.000 đồng; mua thuốc ngoài bảo hiểm 3.200.000 đồng; thuê xe đưa về 3.800.000 đồng; xây mả 15.000.000 đồng; chi phí mai táng 34.700.000 đồng; thầy cúng, mua đồ cúng 20.000.000 đồng; tiền công chăm sóc bệnh viện 02 người x 03 ngày x 500.000 đồng/ngày = 3.000.000 đồng.

- Cấp dưỡng cho 03 người con chưa đủ 18 tuổi đến khi các con đủ 18 tuổi cụ thể: cháu Trần Trí D – Sinh ngày 14/4/2011 đến khi đủ 18 tuổi số tiền 72.000.000 đồng; cháu Trần Minh M – Sinh ngày 27/11/2015 đến khi đủ 18 tuổi số tiền 96.000.000 đồng; cháu Trần Minh Đ – Sinh ngày 14/12/2019 đến khi đủ 18 tuổi số tiền 100.000.000 đồng.

- Yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần số tiền: 15 tháng lương cơ sở tương ứng với số tiền là 27.000.000 đồng.

Tổng cộng khác khoản bà Q yêu cầu bà K và ông N phải bồi thường là 397.314.000 đồng.

2. Bị đơn bà Lê Thị Hồng K trình bày:

Xe ô tô biển số 85F 00043 do bà là chủ sở hữu, ngày 06/5/2023 bà có nhờ tài xế Châu Hồng N chạy chở khách. Đến 18h50' cùng ngày xảy ra va chạm với xe mô tô do ông Trần Văn T điều khiển, hậu quả ông T chết sau khi điều trị. Bản thân bà K khi biết sự việc đã hỗ trợ gia đình số tiền 30.000.000 đồng chi phí mai táng. Sự việc sau đó đã được Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện N điều tra và kết luận nguyên nhân xảy ra vụ tai nạn lỗi hoàn toàn do ông Trần Văn T và không khởi tố vụ án hình sự. Trong thời gian điều tra, bà K có nhã ý hỗ trợ thêm số tiền 70.000.000 đồng nhưng bà Q không đồng ý dẫn tới việc bà Q khởi kiện ra Tòa. Theo yêu cầu khởi kiện của bà Q thì bà K đồng ý thỏa thuận bồi thường các khoản chi phí hợp lý theo thỏa thuận của các bên.

3. Bị đơn ông Châu Hồng N không chấp hành giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến.

4. Tại phiên tòa, bà Dương Thị Q không yêu cầu chi phí thuê thầy cúng 20.000.000 đồng và chi phí mua thuốc ngoài chỉ định của bác sĩ 3.200.000 đồng. Các yêu cầu khác giữ nguyên. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được một số các yêu cầu bồi thường như sau:

Tiền viện phí tại Bệnh viện S1 số tiền 1.500.000 đồng;

Viện phí tại bệnh viên đa khoa tỉnh Ninh Thuận số tiền 500.000 đồng;

Hợp đồng xe chuyển vào bệnh viện C1 10.500.000 đồng : 2 = 5.250.000 đồng;

Viện phí tại bệnh viện C1 10.114.000 đồng;

Thuê xe đưa về 3.800.000 đồng /2 = 1.900.000 đồng;

Xây mả 15.000.000 đồng;

Chi phí mai táng 34.700.000 đồng;

T1 công chăm sóc bệnh viện 1.000.000 đồng;

Tổn thất tinh thần 2.000.000 đồng.

Tổng cộng bà K đồng ý bồi thường cho bà Q tổng số tiền 71.964.000 đồng. Đối với các yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không thỏa thuận được và bà K không đồng ý bồi thường.

5. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa được tóm tắt như sau:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng, đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ: khoản 6 Điều 26; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Q.

Công nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Hồng K, bà K phải bồi hường cho bà Q tổng số tiền là 41.964.000 đồng.

Về án phí: bà Dương Thị Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà Lê Thị Hồng K phải chịu án phí sơ thẩm đố với số tiền phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tính mạng bị xâm phạm" quy định tại khoản 6 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với sự vắng mặt của ông Châu Hồng N đã được triệu tập hợp lệ lần 2 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Châu Hồng N.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Q yêu cầu bà Lê Thị Hồng K và ông Châu Hồng N bồi thường thiệt hại tổng số tiền thấy:

Về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như sau:

Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt

hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Điều 584 của Bộ luật Dân sự như sau:

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 584 của Bộ luật Dân sự phát sinh khi có đầy đủ các yếu tố sau đây:

a) Có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác;

b) Có thiệt hại xảy ra là thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần;

Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được của chủ thể bị xâm phạm, bao gồm tổn thất về tài sản mà không khắc phục được; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút do tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp khác bị xâm phạm.

Thiệt hại về tinh thần là tổn thất tinh thần do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích nhân thân khác mà chủ thể bị xâm phạm hoặc người thân thích của họ phải chịu và cần phải được bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất đó.

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi xâm phạm. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi xâm phạm và ngược lại hành vi xâm phạm là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

Tại bản kết luận kiểm tra, xác minh tin báo về tội phạm đối với vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra ngày 06/5/2023 tại thôn L, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, Cơ quan Điều tra Công an huyện N kết luận:

"*Anh Trần Văn T điều khiển xe mô tô biển số 85V2-5522 đã đi không đúng làn đường, đồng thời anh T đã không đã không có tín hiệu báo trước và không đảm bảo an toàn khi chuyển làn đường nên xảy ra va chạm với xe ô tô biển số 85F – 00043 do anh Châu Hồng n điều khiển chạy tới dẫn tới tai nạn giao thông. Ngoài ra qua xác minh, khi tham gia giao thông anh T không có giấy phép lái xe. Hànhh vi của anh T đã vi phạm khoản 9 Điều 8, Điều 9, Điều*

13 Luật giao thông đường bộ khi tham gia giao thông dẫn tới thiệt hại cho chính anh T"

Tại Công văn số 37/CV-CQĐT ngày 25/12/2023 về việc phúc đáp công văn số 256 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước trả lời theo yêu cầu của Tòa án như sau: "*...hành vi của anh T đã vi phạm khoản 9 Điều 8, Điều 9, Điều 13 Luật giao thông đường bộ khi tham gia giao thông dẫn tới thiệt hại tính mạng cho chính anh T...*" đây là lỗi của cá nhân, không phải lỗi do tự thân nguồn hiểm cao độ gây ra.

Như vậy, với các tài liệu, chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định, nguyên nhân dẫn tới vụ tai nạn giao thông và hậu quả ông Trần Văn T chết là do lỗi hoàn toàn của ông Trần Văn T có hành vi vi phạm quy định khoản 9 Điều 8, Điều 9, Điều 13 Luật gao thông đường bộ khi tham gia giao thông dẫn tới thiệt hại cho chính ông T, không phải tự thân nguồn nguy hiểm cao độ là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ xe tô tô biển số 85F – 00043 gây ra. Do đó, bà Dương Thị Q yêu cầu chủ sở hữu là bà Lê Thị Hồng K và người điều khiển phương tiện là ông Châu Hồng N phải có bồi thường thiệt hại là không có căn cứ.

Tuy nhiên: Tại phiên tòa bà K và bà Q đã thỏa thuận được một số các chi phí bồi thường thiệt hại cụ thể như sau: bà K tự nguyện đồng ý bồi thường cho bà Q các khoản thiệt hại sau: Tiền viện phí tại Bệnh viện S1 số tiền 1.500.000 đồng; viện phí tại bệnh viên đa khoa tỉnh Ninh Thuận số tiền 500.000 đồng; hợp đồng xe chuyển vào bệnh viện C1 10.500.000 đồng : 2 = 5.250.000 đồng; viện phí tại bệnh viện C1 10.114.000 đồng; thuê xe đưa về 3.800.000 đồng /2 = 1.900.000 đồng; xây mả 15.000.000 đồng; chi phí mai táng 34.700.000 đồng; tiền công chăm sóc bệnh viện 1.000.000 đồng; tổn thất tinh thần 2.000.000 đồng. Tổng cộng bà K đồng ý bồi thường cho bà Q tổng số tiền 71.964.000 đồng. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện của bà K nhằm bù đắp một phần mất mát của bà Q, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 584 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Sau khi vụ việc xảy ra, bà K đã bồi thường trước số tiền 30.000.000 đồng, số tiền còn lại là 71.964.000 đồng – 30.000.000 đồng = 41.964.000 đồng, bà K có nghĩa vụ tiếp tục bồi thường cho bà Q.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm; bị đơn bà Lê Thị Hồng K phải chịu 41.964.000 đồng x 5% = 2.098.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết nội dung vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 2 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Q đối với ông Châu Hồng N.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Q đối với bà Lê Thị Hồng K.

Buộc bà Lê Thị Hồng K phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền còn lại là 41.964.000 đồng cho bà Dương Thị Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* *Về án phí*:

Bà Dương Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Lê Thị Hồng K phải chịu 2.098.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

* *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có mặt tại phiên tòa, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (15/7/2024). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tùng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tùng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Lộ Xuân Trịnh Cương Lê Thị Hường	**Trần Văn Tùng**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lộ Xuân Trịnh Cương Lê Thị Hường **Trần Văn Tùng**

[2.4]. Từ những tài liệu, chứng cứ phân tích trên, có đủ căn cứ xác định: bà T2 hiện tại đang canh tác, sử dụng thửa đất số 81 tờ bản đồ số 3 bản đồ 299 nay là thửa số 329a tờ bản đồ số 4 bản đồ địa chính thị trấn P đã được Ủy ban nhân dân huyện N công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn M1 vào năm 1993.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Minh Lê Thị Hường **Trần Văn Tùng**

Về chứng cứ do Tòa án thu thập theo yêu cầu của nguyên đơn:

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P (BL số 50) theo công văn số 158/TA-VP ngày 18/8/2022 của Tòa án, Ủy ban nhân dân xã P cung cấp như sau: phần đất tranh chấp giữa ông Vạn Sĩ N1 và ông Tạ R thuộc một phần thửa đất đo bao, thửa số 169 tở bản đồ số 5d xã P Đất hiện nay chưa có bản đồ giải thửa, sổ mục kê không quy chủ cho ai (đất hoang). Hiện trạng vợ chồng ông Tạ R đang sử dụng, có nhà ở và tường rào bao quanh, vợ chồng ông Vạn sĩ N1 không có thời gian nào sử dụng phần đất này. Hợp tác xã H1 có cấp đất cho ông Vạn Sĩ N1 không thì chính quyền địa phương không xác định được vì không có hồ sơ cấp đất lưu trữ tại xã.

Xác minh ông Hán N2 (BL số 54) nguyên là chủ nhiệm Hợp tác xã Hữu Đức, ông N2 cung cấp thông tin như sau: Việc cấp đất có lập hội đồng và danh sách các hộ dân được cấp đất nhưng hiện nay đã thất lạc;

Xác minh ông Báo Văn N3 (BL số 53) nguyên là trưởng thôn Hữu Đ1 được biết năm 2008 có tiếp nhận đơn tranh chấp giữa ông Vạn Sĩ N1 và ông Tạ R về phần đất được Hợp tác xã H1. Thôn có tiến hành thu tập hồ sơ cấp đất nhưng không thu thập được do hồ sơ thất lạc. Xác minh hiện trạng sử dụng đất ông Tạ R đã xây dựng tường rào bao quanh và không thừa nhận đất tranh chấp của ông Vạn Sĩ N1 nên không hòa giải được;

Xác minh ông Quảng Đại N4 (N) tại (BL số 51) được biết: ông Quảng Đại N4 có tham gia kéo dây phân lô cấp đất cho người dân, vợ chồng ông Vạn Sĩ N1 được phân một lô đất bên cạnh nhà ông Tạ R, ngang 16m, dài 22m.

Xác minh ông Nại Thành H (BL số 55) nguyên là cán bộ địa chính thôn được biết: việc cấp đất diễn ra trước đó ông H không biết, trong thời gian làm địa chính thôn có nhận được đơn tranh chấp của ông Vạn Sĩ N1, tại nhà ông Tạ R hai bên tự thương lượng với nhau và không yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nên địa phương không lập biên bản.

Xác minh ông Hán Văn C (BL số 57): ông C cho biết, ông N1, bà Đ2 có được cấp đất gần đất hay không thì ông C không biết.

Xác minh ông Đàng Năng S (BL số 56): ông Đàng Năng S không biết gì và không đồng ý làm việc với Tòa án.

Như vậy, qua các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập theo yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ như sau: ông Vạn Sĩ N1 và bà Trượng Thị Đường k cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất, không có thời gian sử dụng đất, không có tên trong sổ mục kê, bản đồ địa chính. Diện tích đất tranh chấp, ông Tạ R đang trực tiếp sử dụng có nhà ở và xây dựng tường rào bao quanh, khi xây dựng tường rào không có ai tranh chấp, khiếu nại. Lời khai nhân chứng do ông Vạn Sĩ N1 cung cấp không có cơ sở xác định ông Vạn Sĩ N1 được cấp đất, chỉ có duy nhất lời khai của ông Quảng Đại N4 (Nhậm) xác định ông Vạn Sĩ N1 được cấp lô đất dài 22, ngang 16 bên cạnh đất ông Tạ R, tuy nhiên lời khai của ông N5 chỉ là lời trình bày một phía, không có tài liệu, chứng cứ nên không đủ căn cứ xem xét.

Mặt khác: tại khoản 1 Điều 182 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu được thực hiện trong khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả tài sản được giao cho người khác chiếm hữu. Người chiếm hữu liên tục được suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật Dân sự.

Tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Dân sự quy định: Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền.

Thực tế vợ chồng ông Tạ R sử dụng đất từ năm 1989 cho đến nay, đã xây dựng tường rào bao quanh khu đất. Vợ chồng ông Vạn Sĩ N1 không chứng minh được mình có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp với ông Tạ R nên ông Tạ R được suy đoán là người có quyền đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp.

Buộc bà Tô Thị Kim T3, Tô Thị V có nghĩa vụ giao diện tích 108m^2 trong đó có diện tích đất thổ cư là 64m^2; đất HNK là 44m^2 được xác định theo các điểm 1-2-3-4-5 tại trích lục số 1549 ngày 03/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện N, trong đó: 1-2 là 08m; 2-3 là 7.9m; 3-4 là 5,4m và 4-5 la 8,41m cho vợ chồng ông Phạm Ngọc T4.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Ngọc Minh Lê Thị Hường	**Trần Văn Tùng**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

Về hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng các bên thực hiện không đúng quy định về hình thức theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng;

Về nội dung hợp đồng: hợp đồng không xác định rõ bán thửa đất nào, diện tích bao nhiêu. Theo đơn khởi kiện ông T4 xác định là thửa đất 665 tờ bản đồ số 12 xã P. Đo đạc thực tế theo hiện trạng tranh chấp phần đất phần đất tranh chấp là 100,9m^2 thuộc hai thửa đất là thửa số 665 diện tích 37m^2 và thửa số 26 diện tích là 63,9m^2. Như vậy, về mặt nội dung hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được do thực tế phần đất tranh chấp có hai thửa, không phải một thửa như nội dung thỏa thuận trong hợp đồng.

Mặt khác, diện tích đất các bên chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng là đất là 100,9m^2 không đủ điều kiện tách thửa theo quyết định số…ngày…của Ủy ban nhân dân tỉnh N. Hiện trạng thực tế phần đất nhận chuyển nhượng bị bao bọc bởi các bất động sản liền kề, không có lối đi cũng không đủ điều kiện tách thửa.

Từ sự phân tích trên, Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu như sau:

Về số tiền chuyển nhượng: 80.000.000 đồng buộc bà Tô Thị Kim T3, Tô Thị V là người nhận tiền có nghĩa vụ liên đới trả lại cho vợ chồng ông Lê Ngọc T5. Vợ chồng ông Lê Ngọc T5 có nghĩa vụ giao đất cho bà bà T3.

Xác định thiệt hại: Tại biên bản định giá tài sản xác định tài sản giá trị đất là……., ông T5 cho rằng giá chuyển nhượng thực tế là…nhưng không chứng minh được cũng không yêu cầu tổ chức thẩm định giá độc lập nên không có căn cứ xem xét. Như vậy, giá trị thực tế tại thời điểm xét xử thấp hơn giá trị chuyển nhượng, nên thiệt hại được tính theo lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể mức lãi suất là 20%/năm.

Thời điểm nhận đủ số tiền 80.000.000 đồng là ngày 18/11/2017, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 18/5/2023) là 05 năm 07 tháng.

Cách tính: 80.000.000 đồng x 20%/năm x 05 năm 07 tháng = 89.333.000 đồng (đã làm tròn số).

Về lỗi làm làm hợp đồng vô hiệu: Cả hai bên đều có lỗi nên phải thiệt hại được chia đôi: 89.333.000 đồng : 02 = 44.667.000 đồng, bà T3, bà V có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông T5.

2.2. Năm 2021, ông T5 có tiền hành cho xe đổ đất lên phần đất đã nhận chuyển nhượng, đang đổ đất thì phát sinh tranh chấp. Ông thành có cung cấp hóa đơn đổ đất là 20.000.000 đồng. Lỗi này thuộc về gia đình bà T6 và bà V nên bà T3 và bà V phải hoàn lại cho ông T5 số tiền là 20.000.000 đồng.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện Ninh Phước;
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tùng